

Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện của các hộ gia đình tại Hà Nội

Nguyễn Thị Linh Trang, Nguyễn Phương An
Đặng Thị Kim Ánh, Vương Quốc Hiếu, Phan Văn Huy, Nguyễn Thị Phương Linh
Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bài viết phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện trong hộ gia đình để từ đó có thể đưa ra những giải pháp, chính sách dành cho các tổ chức, nhà hoạch định, góp phần giải quyết vấn đề thiếu điện hiện nay. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát mẫu gồm 502 người dân sinh sống tại Hà Nội để phân tích sự ảnh hưởng các nhân tố giáo dục và truyền thông, chính sách về giá cả, thói quen đến ý định và hành vi tiết kiệm điện của hộ gia đình cùng với thông tin thu thập được từ phỏng vấn sâu, bài viết làm rõ thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện của hộ gia đình trên địa bàn Hà Nội.

1. Mở đầu

Điện là nguồn năng lượng được sử dụng rộng rãi nhất trong nền kinh tế quốc dân, là tiền đề của sự phát triển đất nước, có tác động to lớn đến tài nguyên thiên nhiên, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Cụ thể, tiêu thụ điện ở Việt Nam đã đạt mức cao mới trong những năm gần đây, làm dấy lên lo ngại về tình trạng thiếu điện và hệ lụy lên môi trường trong những năm tới. Về mặt cung cấp điện, thủy điện, khí đốt tự nhiên và than đá là những nguồn năng lượng chính để phát điện ở nước đất nước chúng ta. Đây là những nguồn năng lượng hữu hạn với các rủi ro liên quan đến tài chính, an ninh, môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Nhằm cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách các giải pháp tiết kiệm điện phù hợp và hiệu quả, nghiên cứu này tập trung phân tích và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện của các hộ gia đình tại Hà Nội.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Một nghiên cứu của Wang và cộng sự được thực hiện vào năm 2018 tại Hợp Phi, Trung Quốc đã đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến hành vi tiết kiệm năng lượng của cư dân tại khu vực này. Tác giả phát triển lý thuyết hành vi có kế hoạch và lựa chọn thực hiện khảo sát về các nhân tố: thái độ, chuẩn mực chủ quan, chuẩn mực đạo đức cá nhân, cảm xúc, thói quen và ý định. Mô hình của Cheung và cộng sự (2017) nghiên cứu các nhóm nhân tố về chuẩn mực chủ quan, chính sách về giá cả, kiến thức về môi trường có kết luận rằng các nhóm nhân tố này có ảnh hưởng tới hành vi của cá nhân. Hầu hết các bài nghiên cứu về hành vi tiết kiệm điện đều nghiên cứu ảnh hưởng của biến phụ thuộc ý định

đến hành vi. Dựa vào các nghiên cứu tiền đề và bối cảnh, đặc điểm nhân khẩu học tại Việt Nam, nhóm tác giả phân tích bốn nhân tố: chính sách về giá cả, giáo dục và truyền thông, thói quen và ý định.

Nhân tố đầu tiên, giáo dục và truyền thông, đây là một nhân tố ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát tri giác của cá nhân. Giáo dục và truyền thông càng mạnh mẽ, thì tri giác và khả năng nhận thức của cá nhân đó sẽ được điều hướng. Những người có nền tảng giáo dục càng cao thì nhận thức của họ cũng sẵn lòng đón nhận những thông tin mới hơn theo Yang và cộng sự (2020). Nghiên cứu của Ucal (2017) cũng cho rằng giáo dục và truyền thông ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức của đối tượng, từ đó họ sẽ có những chuyển biến và ý định, và thực hiện những hành vi cụ thể hơn. Vì vậy, chúng tôi đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết 1 (H1): Giáo dục và truyền thông có mối tương quan tích cực tới ý định tiết kiệm điện trong hộ gia đình.

Nhân tố thứ hai, chính sách về giá cả, theo Guagnano và cộng sự (1995), lý thuyết Attitude-Behavior-Context (ABC) cho rằng bối cảnh đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa các yếu tố và một hành vi cụ thể. Nhân tố chính sách về giá cả được coi như một nhân tố thuộc về bối cảnh, nhân tố có thể thay đổi đến các điều kiện tài chính/vật lý mà con người không thể kiểm soát được. Khi bối cảnh càng ủng hộ, thì ý định tiết kiệm điện sẽ cao, chính vì thế động lực để cá nhân thực hiện hành vi tiết kiệm điện cũng cao hơn. Dianshu và cộng sự (2010); Banfi và Farsi (2008); Scarpa và Willis (2010) cũng đã xác nhận những nhân tố như chính sách về giá cả có tác động tới ý định và hành vi. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết:

Giả thuyết 2 (H2): Chính sách về giá cả có mối tương quan tích cực tới ý định tiết kiệm điện trong hộ gia đình.

Giả thuyết 3 (H3): Chính sách về giá cả có mối tương quan tích cực tới hành vi tiết kiệm điện trong hộ gia đình.

Nhân tố thứ ba, thói quen. Thói quen và hành vi trong quá khứ sẽ tạo một nền tảng trong não bộ để một cá nhân dễ dàng thực hiện lại hành động đó trong tương lai. Tuy nhiên, để tạo được thành một thói quen, hành vi cần được lặp lại một mẫu tương đối ổn định, như vậy mới tạo được một bộ lập trình cho não bộ để tái sử dụng trong tương lai (Russell và cộng sự, 2017). Đối với hành vi tiết kiệm điện, nhóm tác giả cho rằng nhân tố thói quen có tác động đến ý định và hành vi, vì vậy chúng tôi đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết 4 (H4): Thói quen có mối tương quan tích cực tới ý định tiết kiệm điện trong hộ gia đình.

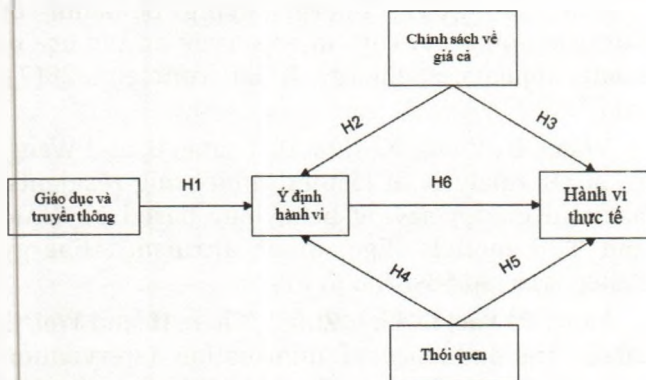
Giả thuyết 5 (H5): Thói quen có mối tương quan tích cực tới hành vi tiết kiệm điện trong hộ gia đình.

Nhân tố cuối cùng, ý định. Theo Ajzen và Fishbein (1975), trong lý thuyết về hành động hợp lý TRA, ý định thực hiện hành vi phải có trước hành vi thực tế đó. Chính bởi vì ý định sẽ là niềm tin rằng việc thực hiện hành vi đó sẽ dẫn đến một kết quả cụ thể. Hiểu theo cách khác, ý định càng cao thì khả năng xảy ra hành vi đó càng cao hơn. Ý định là một nhân tố thuộc về cá nhân, và bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Vì vậy nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết 6 (H6): Ý định có mối tương quan tích cực tới hành vi tiết kiệm điện trong hộ gia đình.

Tổng hợp các giả thuyết, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng bao gồm phân tích độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy mô hình cấu trúc tuyến tính.

Với nghiên cứu định lượng: phương pháp chọn mẫu là mẫu thuận tiện. Trong đó, số lượng mẫu thu thập cho giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ gồm 42 người tiêu dùng, sống tại Hà Nội. Giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức, số lượng mẫu thu thập gồm 502 người dân trở lên sống ở thành phố Hà Nội. Sau khi lọc dữ liệu, có 502 phiếu khảo sát là hợp lệ để đưa vào phân tích, 502 phản hồi hợp lệ là phù hợp và đảm bảo về cỡ mẫu. Tiếp đến, là việc mã hoá các dữ liệu và đưa kết quả dữ liệu vào Excel, và cuối cùng công cụ SPSS 22.0 được sử dụng để phân tích.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của thang đo đã được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha là một công cụ quan trọng giúp đánh giá độ tin cậy của thang đo. Hệ số này sẽ phản ánh mức độ tương quan giữa các biến quan sát trong cùng một nhân tố để đánh giá các biến quan sát của một nhân tố đóng góp như thế nào vào thước đo của khái niệm nhân tố. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các biến phụ thuộc và độc lập trong nghiên cứu này đều nằm trong khoảng từ 0,8 đến 1 thể hiện rằng đây là một thang đo rất tốt. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha cho các biến giáo dục và truyền thông (EP), chính sách về giá cả (PP), và thói quen (HAT), ý định (INT) lần lượt là 0,910; 0,882; 0,884; 0,873. Ngoài ra, hệ số tương quan của các biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3 và các giá trị Cronbach's Alpha nếu quan sát bị bỏ của các biến đều nhỏ hơn Cronbach's Alpha của thang đo nên không bị loại bỏ biến nào. Do đó, tất cả các thang đo đều đáng tin cậy để phân tích trong nghiên cứu.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 1: Kết quả kiểm định KMO các biến quan sát

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.890
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	18040.822
	df	1540
	Sig.	.000
Tổng số phương sai trích (%): 68.472		
Eigenvalues = 1.051		

Để kiểm định tính thích hợp của biến độc lập, nhóm nghiên cứu đánh giá bằng giá trị KMO nhằm xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Dựa vào kết quả bảng 1, nhóm tác giả nhận thấy KMO đạt giá trị 0.890 lớn hơn 0.5 nên phân tích nhân tố là phù hợp dữ liệu thu thập được. Kiểm định Bartlett's Test xem xét các nhân tố trong mô hình có tương quan với nhau hay không, kết quả thu được Sig = 0.000 tức là các nhân tố trong mô hình nghiên cứu có sự tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê.

Tiến hành kiểm định phương sai trích, kết quả thông số Eigenvalues là 1.051 lớn hơn 1, đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố thì nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích là 68,472% lớn hơn 50% cho biết các nhân tố được trích giải thích được 68,472% sự biến thiên của các biến quan sát. Điều này cho thấy, thang đo đang được sử dụng kiểm định là khá thích hợp.

Có 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện của cư dân Hà Nội bao gồm:

- Nhóm nhân tố 1 (EP): EP1, EP2, EP3, EP4.
- Nhóm nhân tố 2 (PP): PP1, PP2, PP3.
- Nhóm nhân tố 3 (HAT): HAT1, HAT2, HAT3, HAT4, HAT5.
- Nhóm nhân tố 4 (INT): INT1, INT2, INT3.

4.3. Kiểm định ý nghĩa của các hệ số hồi quy trong mô hình

Bảng 2. Bảng kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics ((O/STDEV))	P Values
EP → INT	0,125	0,126	0,037	3,394	0,001
PP → INT	0,135	0,136	0,037	3,694	0,000
PP → BEH	0,101	0,099	0,040	2,506	0,012
HAT → INT	0,159	0,158	0,035	4,570	0,000
HAT → BEH	0,165	0,166	0,034	4,919	0,000
INT → BEH	0,172	0,171	0,050	3,444	0,001

Dựa vào kết quả bảng 2, nhóm nghiên cứu nhận thấy các giá trị p-value đều nhỏ hơn 0.05 nên các biến giáo dục và truyền thông, chính sách về giá cả và thói quen đều có sự tác động đến biến ý định (INT) và hành vi (BEH) như giả thuyết nhóm tác giả đã nêu ra trước đó.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích, chỉ ra tác động của các biến quan sát đến hành vi tiết kiệm điện của người dân trên địa bàn Thành phố Hà Nội, qua đó đưa ra những định hướng cho các nhà hoạch định chính sách để thúc đẩy hành vi tiết kiệm điện đối của người dân. Bên cạnh việc thúc đẩy giáo dục nâng cao nhận thức về hành vi tiết kiệm điện, các nhà hoạch định chính sách cần đưa ra những chính sách về giá cả phù hợp. Từ đó, giúp người dân hình thành thói quen sử dụng điện một cách hiệu quả và hợp lý. Qua đây, nghiên cứu chỉ ra rằng các cơ quan nhà nước và chính quyền cần thúc đẩy công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng luật sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, các chỉ thị, hướng dẫn và các quy định về tiết kiệm điện cho người dân dưới nhiều hình thức khác nhau./.

Tài liệu tham khảo

Banfi, S., Farsi, M., Filippini, M. and Jakob, M., 2008. Willingness to pay for energy-saving measures in residential buildings. *Energy Economics*, 30(2), pp.503-516.

Cheung, L., Chow, A., Fok, L., Yu, K. and Chou, K., 2016. The effect of self-determined motivation on household energy consumption behaviour in a metropolitan area in southern China. *Energy Efficiency*, 10(3), pp.549-561.

Dianshu, F., Sovacool, B. and Minh Vu, K., 2010. The barriers to energy efficiency in China: Assessing household electricity savings and consumer behavior in Liaoning Province. *Energy Policy*, 38(2), pp.1202-1209.

Guagnano, G.A., Stern, P.C. and Dietz, T., 1995. Influences on attitude-behavior relationships: A natural experiment with curbside recycling. *Environment and behavior*, 27(5), pp.699-718.

Hassin, R., Bargh, J. and Zimerman, S., 2009. Automatic and Flexible: The Case of Nonconscious Goal Pursuit. *Social Cognition*, 27(1), pp.20-36.

Martin Fishbein, Icek Ajzen (1975), *Intention and behavior: An introduction to theory and research*, Addison-Wesley, Reading, MA.

Russell, S., Young, C., Unsworth, K. and Robinson, C., 2017. Bringing habits and emotions into food waste behaviour. *Resources, Conservation and Recycling*, 125, pp.107-114.

Scarpa, R. and Willis, K., 2010. Willingness-to-pay for renewable energy: Primary and discretionary choice of British households' for micro-generation technologies. *Energy Economics*, 32(1), pp.129-136.

Ucal, M., 2017. Energy-saving behavior of Turkish women: A consumer survey on the use of home appliances. *Energy & Environment*, 28(7), pp.775-807.

Wang, B., Wang, X., Guo, D., Zhang, B. and Wang, Z., 2018. Analysis of factors influencing residents' habitual energy-saving behaviour based on NAM and TPB models: Egoism or altruism?. *Energy Policy*, 116, pp.68-77.

Yang, R., Yue, C., Li, J., Zhu, J., Chen, H. and Wei, J., 2020. The Influence of Information Intervention Cognition on College Students' Energy-Saving Behavior Intentions. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 17(5), p.1659.